CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210
Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

VIÊN THIÊN KHANH

Digitally signed by VIÊN THIÊN KHANH
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Thủ Đức, o=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC, ou=Kế Toán Tài Vụ, title=Kế Toán Tài Vụ, cn=VIÊN THIÊN KHANH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022684366
Date: 2019.01.17 15:17:07 +07'00'

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2018

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-26
5- Thông tin các bên liên quan		27

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Qúy IV Năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	**100**		**110,148,669,965**	**179,146,507,884**
I. Tiền và các khoản tương đương	**110**	**VI.1**	**37,195,959,514**	**29,742,401,636**
1. Tiền	111		37,195,959,514	29,742,401,636
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**	**7,076,306,025**	**9,013,019,614**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,141,922,088	15,764,380,078
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6,065,616,063)	(6,751,360,464)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	**130**		**27,082,375,891**	**19,071,481,948**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	23,764,439,897	15,253,856,377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	998,412,510	2,834,994,387
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2,319,523,484	982,631,184
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.6**	**38,749,154,525**	**116,584,657,203**
1. Hàng tồn kho	141		38,749,154,525	116,672,933,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(88,276,055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44,874,010**	**4,734,947,483**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,000,002	58,290,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4,658,783,473
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16	17,874,008	17,874,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**181,827,225,056**	**230,123,368,906**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**VI.7**	**168,147,311,312**	**176,081,235,410**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57,997,193,063	64,577,738,421
. Nguyên giá	222		134,533,794,794	133,642,688,456
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,536,601,731)	(69,064,950,035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	110,150,118,249	111,503,496,989
. Nguyên giá	228		126,362,119,803	125,774,499,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,212,001,554)	(14,271,002,814)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.9**	**7,938,917,402**	**8,424,973,574**
. Nguyên giá	231		12,203,241,726	13,127,813,323
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,264,324,324)	(4,702,839,749)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,374,970,182**	**41,803,157,483**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	3,374,970,182	41,803,157,483
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.11**	**90,000,000**	**90,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,276,026,160**	**3,724,002,439**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	VI.20	1,618,745,990	3,009,407,185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		572,324,465	609,649,985
4. Lợi thế thương mại	269		84,955,705	104,945,269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**291,975,895,021**	**409,269,876,790**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**83,283,261,295**	**212,932,613,941**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77,258,596,047**	**206,533,475,113**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	50,942,279,028	59,005,933,698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	859,805,945	56,177,982,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	3,313,443,739	1,681,531,845
4. Phải trả người lao động	314		12,193,265,058	14,145,353,909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,286,873,998	1,136,993,016
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	93,818,074
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	4,612,002,594	5,049,156,927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		66,792,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,050,925,685	2,450,705,513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,024,665,248**	**6,399,138,828**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	1,436,315,762	3,590,789,342
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	71,349,486	71,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333		4,517,000,000	2,737,000,000
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**208,692,633,726**	**196,337,262,849**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**208,692,633,726**	**196,337,262,849**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.19		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.21		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	26,018,941,611	24,059,932,101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,734,360,932	20,319,116,144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,922,698,962	4,900,341,412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,811,661,970	15,418,774,732
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		481,210,087	500,093,508
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291,975,895,021	409,269,876,790

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ( ) .

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VIÊN THIÊN KHANH	HOÀNG ĐÌNH SƠN

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV- năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.21	645,629,141,387	660,863,220,585	2,634,750,136,077	2,294,256,640,545
2. Các khoản giảm trừ	**03**		2,581,669,304		3,225,329,806	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		643,047,472,083	660,863,220,585	2,631,524,806,271	2,294,256,640,545
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.23	604,472,642,644	625,800,111,206	2,470,731,609,430	2,150,948,043,273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		38,574,829,439	35,063,109,379	160,793,196,841	143,308,597,272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.22	1,456,960,500	730,054,810	3,775,006,482	3,285,303,805
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.24	102,197,862	319,195,355	533,429,603	-985,476,873
- Trong đó : Chi phí lãi vay	**23**		108,630,136	287,391,234	705,503,533	465,365,521
8. Chi phí bán hàng	**24**	VI.25	19,485,194,041	16,142,751,002	83,072,508,342	83,063,029,801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	VI.25	14,428,298,705	9,896,447,929	45,260,768,610	36,634,158,446
- Trong đó: CP phân bổ LTTM			4,997,391	4,997,391	19,989,564	19,989,564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	**30**		6,016,099,331	9,434,769,903	35,701,496,768	27,882,189,703
11. Thu nhập khác	**31**		238,886,655	172,417,200	866,445,368	699,200,935
12. Chi phí khác	**32**		271,688,282	53,673,666	765,893,570	174,761,385
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		-32,801,627	118,743,534	100,551,798	524,439,550
14. Phần lãi(lỗ)trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	**50**		5,983,297,704	9,553,513,437	35,802,048,566	28,406,629,253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.26	1,516,633,942	1,900,691,664	7,529,270,018	5,625,586,298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	**60**		4,466,663,762	7,652,821,773	28,272,778,548	22,781,042,955
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	**61**		4,461,130,495	7,643,771,816	28,291,661,969	22,780,949,447
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			5,533,267	9,049,957	-18,883,421	93,508
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.27	247	487	1,566	1,451

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VIÊN THIÊN KHANH	HOÀNG ĐÌNH SƠN

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí IV - Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,802,048,566	28,406,629,253
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,604,897,252	10,766,475,521
- Các khoản dự phòng	03		-680,074,556	-4,870,186,643
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,220,237,881	-163,323,965
- Chi phí lãi vay	06		705,503,533	465,365,521
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(73,956,336)	3,261,730,037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,138,180,578	37,866,689,724
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-3,314,784,950	-587,498,355
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		77,923,778,733	16,501,378,847
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-64,787,471,556	21,242,261,941
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,421,951,195	-2,231,712,444
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,622,457,990	6,989,212,686
- Tiền lãi vay đã trả	14		-761,387,917	-434,931,276
- Thuế TNDN đã nộp	15		-7,797,186,603	-5,294,361,406
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,177,497,444	3,026,482,716
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9,567,817,182	-947,298,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		43,055,217,732	76,130,224,433

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,225,658,364	-78,497,639,764
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41,837,992,028	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,096,702,062	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678,304,420	551,026,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		40,387,340,146	-77,946,612,928
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		333,366,500,000	269,413,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-400,158,500,000	-244,571,500,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,197,000,000	-10,193,349,101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-75,989,000,000	14,648,650,899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		7,453,557,878	12,832,262,404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		29,742,401,636	16,910,139,232
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	37,195,959,514	29,742,401,636

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VIÊN THIÊN KHANH	HOÀNG ĐÌNH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.
Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.
Tổng số các công ty con:1 công ty.
Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt
Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.
+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phượng tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 365 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lêch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế đô kế toán của Bô Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

. Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

. Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.
Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:
. Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.
. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:
. Khoản nợ quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	**Số năm**
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm
Loại Tài sản cố định vô hình	
Chương trình phần mềm	03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

+ Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
+ Được khách hàng chấp nhận thanh toán
+ Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9,449,419,502	11,386,357,607
Tiền gửi ngân hàng	27,121,007,312	17,719,303,429
Tiền đang chuyển	625,532,700	636,740,600
Cộng	**37,195,959,514**	**29,742,401,636**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	4,219,051,088	6,164,009,078
- Tiền gửi kỳ hạn		
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	8,922,871,000	9,600,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(6,065,616,063)	(6,751,360,464)
Cộng	**7,076,306,025**	**9,013,019,614**

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	tăng/giảm
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	64,910	1,074,542,224	65,000	1,076,032,115	Bán trong kỳ
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	22,330	479,473,051	65,000	1,814,396,455	Bán trong kỳ
Tổng Công ty CP Phong Phú	47,000	662,700,000	60,000	846,000,000	Bán trong kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín			5	226,179	Bán trong kỳ
Công ty CP Thép Nhà Bè	32,900	678,026,087	32,900	678,026,087	
Công ty CP Thép Việt Nam	-	-	53,600	555,500,000	Bán trong kỳ
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	99,500	608,289,898	99,500	608,289,898	
Cty CP Dệt Việt Thắng	13,000	130,481,484			Nhận lưu lý, bán trong kỳ
Tổng cộng		**4,219,051,088**		**6,164,009,078**	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu ký

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	tăng/giảm
Cty CP Dệt Việt thắng	-	-	67,500	677,500,000	Lưu lý
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000	
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000	
Cty CP Pvoil Sài Gòn	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000	
Tổng cộng		**8,922,871,000**		**9,600,371,000**	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thép Pomina	-294,357,351
Công ty CP Thép Nhà Bè	-493,786,087
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-518,739,898
Công Ty CP Petec	-3,522,232,727
Cty XNK Vĩnh Long	-339,000,000
Cty CP Dệt Đông Á	-897,500,000
Tổng cộng	**-6,065,616,063**

3-Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	439,826,185	
Khách hàng mua xăng dầu	21,276,225,072	13,731,738,956

Khách hàng mua xe máy	945,060,100	548,635,889
Khách hàng mua điện máy	1,103,328,540	839,795,870
Các khách hàng khác	-	133,685,662
Cộng	**23,764,439,897**	**15,253,856,377**

4-Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	269,280,000	1,512,252,974
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	641,929,845	1,322,741,413
Các nhà cung cấp khác	87,202,665	
Cộng	**998,412,510**	**2,834,994,387**

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Honda VN	34,584,500	28,887,500
Ký quỹ ngắn hạn	1,536,583,800	225,196,800
Tạm ứng ngắn hạn	20,000,000	6,000,000
Bảo hiểm xã hội Thủ Đức	-	520,000,000
Số phải thu khác	728,355,184	202,546,884
Cộng	**2,319,523,484**	**982,631,184**

6- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	38,616,909,477	116,540,688,210
Trong đó:+ hàng hóa xăng dầu	*19,839,343,635*	*87,697,245,682*
'+ hàng hóa sắt thép	*1,082,978,444*	*10,289,365,366*
'+ hàng hóa xe và phụ tùng	*7,971,636,832*	*5,765,286,510*
'+ hàng hóa điện máy	*9,591,304,196*	*12,695,385,591*
'+ hàng hóa khác	*131,646,370*	*93,405,061*
- Dự phòng VLXD	-	(88,276,055)
Cộng	**38,749,154,525**	**116,584,657,203**

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ					-
Số đầu năm	**93,757,788,825**	**22,184,156,404**	**16,777,649,708**	**923,093,519**	133,642,688,456
Số tăng trong kỳ	**700,488,182**	**896,808,800**	-	-	**1,597,296,982**
- Mua trong kỳ	-	896,808,800	-	-	**896,808,800**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	700,488,182	-	-	-	**700,488,182**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
.Số giảm trong kỳ	-	-	706,190,644	-	**706,190,644**
- Thanh lý	-	-	706,190,644	-	**706,190,644**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**94,458,277,007**	**23,080,965,204**	**16,071,459,064**	**923,093,519**	134,533,794,794
II.Giátrị hao mòn					
Số đầu năm	40,082,673,128	17,206,829,537	11,039,417,689	736,029,681	69,064,950,035
Khấu hao trong năm	**4,178,826,912**	**2,560,405,195**	**1,358,430,681**	**80,179,552**	**8,177,842,340**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bá	-	-	706,190,644	-	**706,190,644**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**44,261,500,040**	**19,767,234,732**	**11,691,657,726**	**816,209,233**	**76,536,601,731**
III.Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53,675,115,697	4,977,326,867	5,738,232,019	187,063,838	**64,577,738,421**
Số cuối kỳ	50,196,776,967	3,313,730,472	4,379,801,338	106,884,286	**57,997,193,063**

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	56,189,779,636	69,238,100,167	346,620,000	125,774,499,803
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	587,620,000	587,620,000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56,189,779,636	69,238,100,167	934,240,000	126,362,119,803
Giátrị hao mòn				
Số đầu năm	-	13,924,382,814	346,620,000	14,271,002,814
Khấu hao trong kỳ	-	1,823,474,736	117,524,004	1,940,998,740
tăng khác	-	-	-	-
giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	15,747,857,550	464,144,004	16,212,001,554
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	56,189,779,636	55,313,717,353	-	111,503,496,989
Số cuối kỳ	56,189,779,636	53,490,242,617	470,095,996	110,150,118,249

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13,127,813,323	13,127,813,323
Chuyển từ mua sắm TSCĐ,XDCB		-
Thanh lý, nhượng bán	924,571,597	924,571,597
Giảm khác		-
Số cuối kỳ	12,203,241,726	12,203,241,726
Giátrị hao mòn		
Số đầu năm	4,702,839,749	4,702,839,749
Khấu hao trong kỳ	486,056,172	486,056,172
Thanh lý, nhượng bán	924,571,597	924,571,597
Khác		-
Số cuối kỳ	4,264,324,324	4,264,324,324
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8,424,973,574	8,424,973,574
Giảm		
Số cuối kỳ	7,938,917,402	7,938,917,402

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	**587,620,000**	**673,200,000**	**1,260,820,000**	-	-
Lắp đặt trụ bơm CHXD Bình Thọ		673,200,000	673,200,000		0
Phần mềm kế toánFast	587,620,000		587,620,000		0
Chi phí xây dựng cơ bản	**41,215,537,483**	**4,552,458,364**	**700,488,182**	**41,692,537,483**	**3,374,970,182**
Trong đó: Những công trình lớn:					
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	41,215,537,483	477,000,000		41,692,537,483	0
Sữa chữa, cải tạo nhà vệ sinh CHXD 18		700,488,182	700,488,182		0
Công trình theo HĐ 283/HĐ HTKD (XD)		3,374,970,182			3,374,970,182
Cộng	**41,803,157,483**	**5,225,658,364**	**1,961,308,182**	**41,692,537,483**	**3,374,970,182**

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Cộng	**90,000,000**	**90,000,000**

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	41,674,794,770	41,520,160,867
Khách hàng VLXD	-	4,450,434,934
Nhà cung cấp hàng điện máy	6,991,300,706	8,917,642,241
Nhà cung cấp gas	187,893,868	213,921,654
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1,844,438,850	2,158,903,849
Nhà cung cấp đầu tư XDCB	124,860,834	1,012,300,571
Các nhà cung cấp khác	118,990,000	732,569,582
Cộng	**50,942,279,028**	**59,005,933,698**

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	464,552,945	543,518,108
Khách hàng sắt thép	15,125,000	633,496,023
Khách hàng xe máy	-	123,190,000
Khách hàng đặt tiệc	380,128,000	777,400,000
khách hàng nhận chuyển nhượng TNP	-	54,091,184,000
Khách hàng khác	-	103,012,074
Cộng	**859,805,945**	**56,271,800,205**

14- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,699,500,000	4,075,685,806
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	-	12,300,530
Lợi nhuận LD phải trả	752,144,094	711,439,984
Phải trả khác	160,358,500	249,730,607
Cộng	**4,612,002,594**	**5,049,156,927**

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietin	0	66,792,000,000
Cộng	**0**	**66,792,000,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa gồm:	91,077,765	16,826,706,738	15,580,375,154	1,337,409,349
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN	1,494,629,037			1,644,747,947
- Thuế TNDN phải thu	17,874,008			17,874,008
- Thuế TNDN phải nộp gồm:	1,512,503,045	7,947,305,513	7,797,186,603	1,662,621,955
. Thuế TNDN năm nay	*1,487,119,446*	*7,529,270,018*	*7,499,755,522*	*1,516,633,942*
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	*25,383,599*	*107,998,134*	*109,403,937*	*23,977,796*
. Truy thu thuế TNDN năm trước		*188,027,144*	*188,027,144*	
. Truy thu thuế TNDN theo KTNN		*122,010,217*		*122,010,217*
Thuế TNCN	77,951,035	2,045,049,747	1,809,588,347	313,412,435
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		36,500,000	36,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		2,139,846,846	2,139,846,846	-
Cộng	**1,663,657,837**	**28,995,408,844**	**27,363,496,950**	**3,295,569,731**

17- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của LD Long Bình	71,349,486	71,349,486
Cộng	**71,349,486**	**71,349,486**

18- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)	165,144,218	375,032,840
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)	996,101,771	1,677,783,436
Chi phí thuế đất và tài sản CHXD 20	457,500,001	
Cộng	1,618,745,990	2,052,816,276

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho thuê mặt bằng Sacombank	1,436,315,762	3,590,789,342
Cộng	**1,436,315,762**	**3,590,789,342**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	6,518,567,175	7,393,368,041
Xăng dầu	580,443,362,287	590,435,103,536
Hàng hoá điện máy, gia dụng	21,229,428,917	26,631,992,642
Xe gắn máy	29,288,287,538	29,711,524,425
Gas	488,876,607	307,495,535
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	3,630,653,000	4,813,765,459
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	
Cho thuê mặt bằng	1,145,271,833	1,214,393,057
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	303,024,726	355,577,890
Cộng	**643,047,472,083**	**660,863,220,585**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109,453,402	50,918,018
Cổ tức lợi nhuận được chia	68,510,000	111,740,700
Doanh thu tài chính khác	1,278,997,098	567,396,092
Cộng	**1,456,960,500**	**730,054,810**

24. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	6,159,137,758	6,955,082,414
Xăng dầu	552,531,989,507	568,227,414,629
Hàng hoá điện máy, gia dụng	18,142,295,958	22,003,917,091
Xe gắn máy	25,546,401,412	25,780,291,603
Gas	485,925,585	305,058,736
Nhà hàng tiệc cưới	1,485,378,381	2,340,832,690
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	121,514,043
Chuyển nhượng bất động sản	-	
Hàng hóa khác	-	66,000,000
Cộng	**604,472,642,644**	**625,800,111,206**

25. Chi phí tài chính

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	108,630,136	287,391,234
Chi phí tài chính khác	4,687,091	2,305,924,203
Dự phòng ĐTTC dài hạn		
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán KD	(11,119,365)	(2,274,120,082)
Cộng	**102,197,862**	**319,195,355**

26. Thu nhập khác

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	145,454,545	
Thu khuyến mãi , Chiết khấu	60,500,000	-
Nhập hàng thừa	-	
Thu khác	32,932,110	172,417,200
Cộng	**238,886,655**	**172,417,200**

27 Chi phí khác

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	54,000,000	36,000,000
Truy thu thuế	214,686,645	
Phạt chậm nộp	-	12,673,666
Chi phí khác	3,001,637	5,000,000
Cộng	271,688,282	53,673,666

28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	3,562,693,673	3,907,497,489
Chi phí nhân công	12,200,961,654	11,353,493,920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,494,025,298	2,510,528,620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,181,386,297	5,979,391,345
Phân bổ chi phí LTTM	4,997,391	4,997,391
Chi phí khác bằng tiền	4,469,428,433	2,283,290,166
Cộng	**33,913,492,746**	**26,039,198,931**

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,983,297,704	9,553,513,437
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,889,474,713	61,685,601
+ Các khoản điều chỉnh giảm	101,710,904	111,740,700
- Tổng thu nhập chịu thuế	7,771,061,513	9,503,458,338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,554,212,303	1,900,691,669
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)		
- Truy thu thuế TNDN theo KTNN 2017	122,010,217	
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	23,977,796	25,383,598
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,700,200,316	1,926,075,267
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS		

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,466,663,762	7,652,821,773
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng PL(31.4%)	1,402,532,421	1,607,092,572
- Chia lãi liên doanh		
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5,533,267	9,049,957
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,058,598,074	6,036,679,244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	487

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 31 THÁNG 12

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	33,209,183,727	34,523,964,026
Xăng dầu	2,305,100,001,223	1,989,115,494,690
Hàng hoá điện máy, gia dụng	102,402,338,327	132,332,325,742
Hàng bách hóa tổng hợp	-	1,627,273
Xe gắn máy	115,906,919,252	115,626,148,024
Gas	1,497,565,538	652,129,943
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	13,526,706,245	10,178,148,188
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	53,918,456,727	-
Cho thuê mặt bằng	4,740,046,037	4,726,775,690
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	1,223,589,195	7,100,026,969
Cộng	**2,631,524,806,271**	**2,294,256,640,545**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235,844,420	606,290,226
Cổ tức lợi nhuận được chia	442,460,000	473,201,550
Doanh thu tài chính khác	3,096,702,062	2,205,812,029
Cộng	**3,775,006,482**	**3,285,303,805**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	31,272,658,117	31,997,259,433
Xăng dầu	2,204,288,348,899	1,897,302,534,668
Hàng hoá điện máy, gia dụng	87,639,531,547	112,504,533,931
Hàng bách hóa tổng hợp	-	1,345,455
Xe gắn máy	98,318,008,760	99,535,294,361
Gas	1,486,904,063	645,174,253
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	5,547,564,392	3,967,988,187
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	486,056,172	486,056,172
Chuyển nhượng bất động sản	41,692,537,480	-
Hàng hóa khác	-	4,507,856,813
Cộng	**2,470,731,609,430**	**2,150,948,043,273**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	705,503,533	465,365,521
Chi phí tài chính khác	513,670,471	3,424,874,908
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	(685,744,401)	(2,601,597,220)
Cộng	**533,429,603**	**1,288,643,209**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu khuyến mãi , Chiết khấu	290,280,755	28,090,017
Nhập hàng thừa	254,963	665,846
Thu khác	430,455,105	670,444,772
Cộng	866,445,368	699,200,635

6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	193,400,000	148,826,000
Truy thu thuế	440,955,085	-
Phạt chậm nộp	125,817,473	15,688,210
Chi phí khác	5,721,012	10,247,175
Cộng	**765,893,570**	**174,761,385**

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	9,514,398,139	10,861,179,801
Chi phí nhân công	70,559,926,469	69,546,514,318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,107,026,168	10,268,592,439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,218,301,755	20,625,359,775
Phân bổ chi phí LTTM	19,989,564	19,989,564
Chi phí khác bằng tiền	7,913,634,857	8,375,552,350
Cộng	**128,333,276,952**	**119,697,188,247**

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,802,048,566	28,406,629,253
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2,380,707,427	293,017,270
+ Các khoản điều chỉnh giảm	536,405,900	400,417,536
- Tổng thu nhập chịu thuế	37,646,350,093	28,299,228,987
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,529,270,018	5,659,845,797
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)	188,027,144	-
- Truy thu thuế TNDN theo KTNN 2017	122,010,217	
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	107,998,134	93,253,987
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7,947,305,513	5,566,591,810
Trong đó thuế TNDN phải nộp	7,814,684,243	545,836,851
Thuế TNDN từ chi phí LTTM phân bổ	132,621,270	120,373,887
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDĐất	2,445,183,849	

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28,272,778,548	22,781,042,955
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (31,4%)	8,877,652,464	4,784,019,021
- Chia lãi liên doanh		
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(18,883,421)	93,508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,414,009,505	17,996,930,426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,566	1,451

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	24,059,932,101		20,319,116,144	500,093,508	196,337,262,849
Lợi nhuận trong quý này					28,272,778,548	(18,883,421)	28,253,895,127
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát					18,883,421		18,883,421
Trích lập các quỹ trong kỳ			1,959,009,510	6,720,407,672	(8,679,417,181)		(6,720,407,671)
- Trích quỹ từ LN năm 2017			*1,959,009,510*	*6,720,407,672*			
Thưởng HĐQT & BK Sóat 2016					(84,000,000)		(84,000,000)
Thưởng HĐQT & BK Sóat 2017					(433,000,000)		(433,000,000)
Cổ tức còn lại 2017					(6,200,000,000)		(6,200,000,000)
Chia cổ tức 2018					(2,480,000,000)		(2,480,000,000)
Số dư cuối năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	26,018,941,611		30,734,360,932	481,210,087	208,692,633,726

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VIÊN THIỀN KHANH	HOÀNG ĐÌNH SƠN

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu dầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	226,447,536,364	950,563,082,939
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC	Cổ đông lớn	Mua hàng	16,946,200,000	106,519,650,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	239,950,781,820	1,146,562,009,554
Cộng:			**483,344,518,184**	**2,203,644,742,493**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu dầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	19,406,445,540
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	21,359,180,000
Cộng:			**40,765,625,540**